



VN-Index phục hồi 1,5%

Ngày báo cáo 24/3/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index phục hồi 1,5%

VN-Index đã hồi phục sau phiên giảm điểm mạnh ngày hôm qua, bật tăng 1,5% (+23,6 điểm), chốt phiên tại 1.614,8 điểm. Toàn sàn ghi nhận 273 mã tăng, 59 mã giảm và 48 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 20,5 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm Ngân hàng dẫn dắt đà tăng điểm khi VCB (+1,0%), BID (+1,7%), CTG (+3,2%), TCB (+3,3%), VPB (+5,2%), MBB (+2,4%), ACB (+2,7%), LPB (+1,8%) và STB (+1,3%) đồng loạt tăng trên diện rộng.
- Cổ phiếu Công nghiệp tăng mạnh với GEE (+4,9%), GEX (+4,5%), GMD (+2,6%) và VGC (+2,4%).
- Nhóm Hàng tiêu dùng ghi nhận sự khởi sắc từ MCH (+1,3%), MSN (+1,8%), VNM (+0,7%), MWG (+2,4%), VPL (+1,3%) và FRT (+5,3%), trong khi HVN (-7,0%) giảm sàn.
- Biến động đáng chú ý ở các nhóm ngành khác: Trong nhóm Bất động sản, VIC (-1,3%) tiếp tục suy yếu trong khi VHM (+1,0%), NVL (+5,6%) và KDH (+2,6%) tăng điểm; công ty công nghệ FPT (+3,1%) tăng trưởng tốt; nhóm Tiện ích với GAS (+0,2%) tăng nhẹ; và nhóm Dầu khí ghi nhận sự phân hóa giữa BSR (+1,1%) và PLX (-2,9%).

Điểm tin

- NHNN mở bán USD hợp đồng kỳ hạn 180 ngày
- Lãi suất qua đêm tăng mạnh do thiếu hụt thanh khoản tạm thời
- Tài liệu ĐHCĐ năm 2026 của FRT đề xuất tăng trưởng LNTT 27% YoY; cổ tức cổ phiếu 5%

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1614,8	243,8	122,7
% Δ	1,5%	2,6%	1,2%
- % Δ 1 tuần	-5,6%	-1,2%	-2,2%
- % YTD	-9,5%	-2,7%	1,6%
- % YOY	21,4%	-0,9%	23,7%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$779,1	\$45,1	\$19,5
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.229,9	\$81,5	\$38,1
- TB 1 năm (triệu)	\$1.138,5	\$80,4	\$33,9
- TB QTD	\$1.231,5	\$79,5	\$36,8
- % TB QTD/TB quý gần nhất	20,7%	11,2%	49,3%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$133,2	\$5,2	\$0,4
- Bán (triệu)	\$155,3	\$1,7	\$0,2
- GT ròng (triệu)	-\$22,1	\$3,5	\$0,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	281	120	196
Mã giảm	64	50	106
Không đổi	79	135	576
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	289,4	16,4	49,7
P/E trượt 12T	13,1	10,2	13,4
LS cổ tức*	3,3%	4,9%	11,9%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.773,9	38.362	1.967,9
VN30F2M	1.770,0	353	2,7
VN30F1Q	1.766,4	922	0,7
VN30F2Q	1.764,8	313	0,5
VN100F1M	1.699,0	39	0,7
VN100F2M	1.691,1	10	0,1
VN100F1Q	1.680,7	11	0,1
VN100F2Q	1.693,6	19	0,2
USD/VND			26.331

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Trạng thái cung cầu cho thấy phần lớn các nhóm ngành đều được hỗ trợ bởi lực mua giá thấp trong phiên 24/03, dù mới ở mức thăm dò, trong khi chưa ghi nhận áp lực bán đột biến tại vùng giá cao. Đây là cơ sở để VN-Index tiếp tục hồi phục về phía vùng 1.650 điểm trong phiên 25/03. Về kỹ thuật ngắn hạn, áp lực bán tại vùng giá cao trong các phiên tới nhiều khả năng sẽ gia tăng trên 75% cổ phiếu Ngân hàng, 60% cổ phiếu Bất động sản và 80% cổ phiếu Bán lẻ. Khuyến nghị giảm tỷ trọng các vị thế mua giá thấp khi VN-Index tiếp cận vùng 1.650 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

NHNN mở bán USD hợp đồng kỳ hạn 180 ngày

* Ngày 24/3, NHNN đã bán một lượng lớn USD cho các ngân hàng thương mại thông qua hợp đồng kỳ hạn 180 ngày với tỷ giá 26.850 VND/USD (được hủy trước khi đáo hạn).

* Chúng tôi cho rằng động thái này của SBV nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường, đảm bảo thanh khoản ngoại tệ cho hệ thống ngân hàng, và giúp ổn định tỷ giá VND/USD.

* Tính đến ngày 24/3, tỷ giá USD/VND niêm yết ở mức 26.349 trên thị trường liên ngân hàng (tỷ giá USD/VND tăng 0,2% so với đầu năm).

Lãi suất qua đêm tăng mạnh do thiếu hụt thanh khoản tạm thời

* Lãi suất liên ngân hàng qua đêm tăng mạnh lên mức 8,8% trong ngày hôm nay, từ mức trung bình 4,3% của tuần trước, do tình trạng thiếu hụt thanh khoản tạm thời.

* Ngày 24/3, để hỗ trợ thanh khoản, NHNN đã cho vay 58 nghìn tỷ đồng qua kênh OMO, trong khi có 32 nghìn tỷ đồng các hợp đồng repo đáo hạn. Điều này dẫn đến việc bơm ròng 26 nghìn tỷ đồng trong ngày – đây là phiên bơm ròng đầu tiên kể từ ngày 4/3.

* Chúng tôi kỳ vọng NHNN sẽ tiếp tục hỗ trợ thanh khoản ngắn hạn cho các ngân hàng thương mại thông qua kênh OMO. Ngoài ra, khối lượng OMO đang lưu hành đã giảm mạnh xuống còn 243 nghìn tỷ đồng tính đến ngày 24/3 – thấp hơn đáng kể so với mức đỉnh hơn 480 nghìn tỷ đồng được ghi nhận trước dịp Tết – tạo dư địa dồi dào để NHNN điều hành linh hoạt.

Tài liệu ĐHCĐ năm 2026 của FRT đề xuất tăng trưởng LNTT 27% YoY; cổ tức cổ phiếu 5%

* CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT) đề xuất kế hoạch kinh doanh năm 2026 bao gồm doanh thu đạt 59,5 nghìn tỷ đồng (+16% YoY) và LNTT đạt 1.550 tỷ đồng (+27% YoY). Kế hoạch này lần lượt tương ứng với 98% và 86% dự báo doanh thu và LNTT năm 2026 của chúng tôi cho FRT.

* FRT cũng đề xuất trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 5% (cổ đông sở hữu 20 cổ phiếu sẽ nhận thêm 1 cổ phiếu mới), dự kiến thực hiện trước cuối quý 3/2026.

* Chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo hiện tại cho năm 2026, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA với giá mục tiêu 178.800 đồng/cổ phiếu cho FRT.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	43%	137	0,4	6.200	13.600	119%	0,0%	119%	MUA	05/12/25	11,9	7,1	18,3	0,6
HVN	Hàng không	22%	2.443	2,1	20.650	37.100	80%	0,0%	80%	KQ	22/07/25	8,8	7,4	16,6	10,7
DGC	Công nghiệp	42%	758	21,6	52.500	91.200	74%	5,7%	79%	MUA	02/03/26	7,0	6,7	14,1	1,3
DXG	Bất động sản	30%	579	9,6	13.700	24.000	75%	0,0%	75%	MUA	05/12/25	65,9	31,6	18,3	1,1
KDH	Bất động sản	21%	1.067	5,4	25.000	43.700	75%	0,0%	75%	MUA	09/03/26	28,7	18,0	18,3	1,5
STK	Dệt may	82%	80	0,0	15.000	25.500	70%	0,0%	70%	KQ	17/01/25	42,5	10,1	14,1	1,2
BMP	VLXD	18%	388	1,2	124.800	192.500	54%	12,8%	67%	MUA	12/11/25	8,4	7,3	15,3	3,6
NLG	Bất động sản	9%	520	4,3	28.200	45.800	62%	1,4%	64%	MUA	09/03/26	16,4	20,4	18,3	1,1
GEX	Điện & Nước	43%	1.153	13,2	33.600	54.000	61%	1,5%	62%	MUA	30/12/25	19,8	22,1	13,1	1,7
SSI	Chứng khoán	68%	2.453	61,0	25.900	40.800	58%	3,9%	61%	KQ	27/08/25	13,1	14,2	19,7	2,0
FPT	CNTT	16%	4.884	60,9	75.400	116.600	55%	3,1%	58%	MUA	22/10/25	14,9	13,3	19,8	3,5
SZC	KCN	15%	190	1,3	27.750	42.400	53%	3,6%	56%	KQ	01/07/25	15,7	14,2	18,3	1,6
VGC	KCN	46%	734	2,2	43.050	64.100	49%	5,1%	54%	MUA	21/10/25	13,8	12,3	15,3	2,2
KBC	KCN	39%	990	6,4	27.650	42.500	54%	0,0%	54%	MUA	13/03/26	12,1	8,7	18,3	1,1
VPB	Ngân hàng	5%	7.617	23,1	25.250	38.000	50%	2,0%	52%	MUA	19/11/25	8,3	6,6	10,6	1,2
NVL	Bất động sản	43%	1.124	7,4	13.250	20.000	51%	0,0%	51%	MUA	01/10/25	15,4	74,0	18,3	0,7
PVT	Dầu khí	36%	379	16,4	21.200	30.800	45%	4,7%	50%	MUA	13/03/26	10,0	6,9	13,1	1,2
PLC	Dầu khí	48%	69	1,3	22.500	31.900	42%	4,4%	46%	MUA	12/09/25	133,9	7,2	14,1	1,5
ACV	Hàng không	47%	6.032	3,5	44.400	64.600	45%	0,0%	45%	KQ	19/11/25	13,2	20,1	13,1	2,3
TCB	Ngân hàng	0%	8.043	24,5	29.850	41.500	39%	4,0%	43%	MUA	04/03/26	8,4	7,1	10,6	1,2
BMI	Bảo hiểm	22%	94	0,3	16.500	23.100	40%	3,0%	43%	MUA	12/04/24	11,0	6,6	13,9	0,9
HDC	Bất động sản	48%	131	2,3	17.200	24.600	43%	0,0%	43%	KQ	09/01/26	5,4	11,0	18,3	1,2
BWE	Điện & Nước	45%	352	0,9	42.150	58.700	39%	3,1%	42%	MUA	02/02/26	11,3	10,2	12,2	1,6
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.199	2,2	45.100	59.000	31%	11,1%	42%	MUA	06/01/26	13,5	12,8	14,0	2,7
PVS	Dầu khí	34%	797	22,6	41.000	58.100	42%	0,0%	42%	MUA	26/02/26	14,4	13,8	19,8	1,4

HPG	VLXD	27%	7.573	63,3	25.950	35.700	38%	3,1%	41%	MUA	10/11/25	13,4	9,5	15,0	1,5
MSN	Bán lẻ	76%	3.964	25,0	72.100	101.200	40%	0,0%	40%	MUA	21/05/25	25,4	24,6	13,1	3,0
ACB	Ngân hàng	3%	4.512	15,0	23.100	32.000	39%	0,0%	39%	MUA	05/03/26	7,6	5,7	10,6	1,3
HDB	Ngân hàng	4%	4.625	20,9	24.300	33.000	36%	2,1%	38%	MUA	06/03/26	6,7	5,8	10,6	1,6
TLG	Văn phòng phẩm	88%	175	0,5	47.800	61.900	29%	7,3%	37%	MUA	12/09/25	10,2	7,8	11,5	1,8
ACG	Gỗ	12%	200	0,0	34.850	45.800	31%	4,9%	36%	MUA	15/07/25	11,0	8,7	15,0	1,2
MWG	Bán lẻ	0%	4.243	33,3	76.000	101.000	33%	1,3%	34%	MUA	14/10/25	15,8	13,4	12,5	3,4
CTG	Ngân hàng	5%	9.908	17,9	33.550	44.900	34%	0,0%	34%	MUA	10/03/26	8,6	7,5	10,6	1,5
DCM	Phân bón	41%	913	14,7	45.350	57.600	27%	4,4%	31%	MUA	10/03/26	13,3	8,6	14,1	2,2
F88	Tài chính TT	42%	540	0,4	129.000	168.000	30%	0,0%	30%	KQ	21/01/26	19,7	14,4	#N/A	5,8
GMD	GTVT	8%	1.198	8,8	73.900	93.900	27%	3,1%	30%	MUA	26/02/26	20,0	13,1	13,1	2,4
SIP	KCN	46%	512	1,4	55.600	69.800	26%	3,6%	29%	MUA	22/12/25	10,8	10,4	18,3	2,6
MBB	Ngân hàng	0%	7.841	33,3	25.600	32.500	27%	2,0%	29%	MUA	24/11/25	8,3	6,5	10,6	1,5
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	490	3,1	57.400	71.600	25%	3,5%	28%	MUA	26/01/26	9,4	7,3	14,0	1,4
MCH	Bán lẻ	84%	7.260	5,3	147.500	181.700	23%	4,1%	27%	PHTT	28/11/25	28,6	25,0	14,0	10,6
VCB	Ngân hàng	10%	18.491	23,0	58.200	73.500	26%	0,8%	27%	MUA	17/03/26	15,0	12,4	10,6	2,1
NT2	Điện & Nước	36%	283	1,6	25.900	30.300	17%	9,7%	27%	MUA	26/02/26	7,7	7,0	12,2	1,5
IDC	KCN	35%	645	6,7	44.700	54.600	22%	4,5%	27%	MUA	17/03/26	8,9	8,5	18,3	2,6
VRE	Bất động sản	37%	2.186	6,3	25.300	32.000	26%	0,0%	26%	PHTT	05/12/25	8,9	10,6	18,3	1,2
CTR	CNTT	44%	353	1,9	81.200	100.400	24%	2,5%	26%	KQ	12/09/25	20,6	18,1	15,3	4,5
DPG	Điện & Nước	30%	179	1,4	39.800	48.700	22%	2,5%	25%	MUA	06/01/26	10,0	6,1	15,3	2,1
GAS	Dầu khí	47%	7.404	15,7	80.700	98.200	22%	3,1%	25%	PHTT	23/01/26	17,4	14,8	12,2	2,9
TDM	Điện & Nước	49%	230	0,8	54.500	65.300	20%	2,8%	23%	KQ	02/02/26	31,3	29,4	12,2	2,3
TV2	Điện & Nước	8%	94	1,5	36.800	43.900	19%	2,7%	22%	MUA	18/09/25	41,9	14,6	13,1	1,9
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.863	31,5	61.200	70.300	15%	6,5%	21%	MUA	24/04/25	13,6	14,6	14,0	4,2
HDG	Điện & Nước	31%	420	3,5	29.850	36.200	21%	0,0%	21%	MUA	23/03/26	16,1	13,2	18,3	1,6
VHM	Bất động sản	42%	15.461	28,1	99.000	118.900	20%	0,0%	20%	KQ	05/12/25	9,9	9,8	18,3	1,7
DHC	Công nghiệp	15%	127	1,1	34.500	40.100	16%	3,8%	20%	MUA	16/12/25	8,5	8,2	15,0	1,5

QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	671	0,2	48.000	53.400	11%	8,3%	20%	KQ	30/08/24	9,2	6,9	14,0	1,7
PHR	Công nghiệp	35%	298	1,7	57.800	67.400	17%	2,3%	19%	KQ	25/06/25	17,0	10,7	14,1	1,9
AST	DV Hàng không	3%	121	0,0	71.000	80.600	14%	4,9%	18%	MUA	26/08/25	12,8	12,4	12,5	5,4
BID	Ngân hàng	13%	10.439	14,0	39.100	46.100	18%	0,0%	18%	MUA	17/11/25	10,3	11,4	10,6	1,6
PC1	Điện & Nước	34%	408	11,2	26.100	30.500	17%	0,0%	17%	MUA	02/02/26	11,0	9,8	15,3	1,7
REE	Điện & Nước	0%	1.365	3,2	66.300	75.900	14%	1,5%	16%	MUA	23/02/26	26,0	12,2	13,1	1,7
PTB	Công nghiệp	10%	144	0,4	47.300	52.000	10%	4,4%	14%	KQ	06/10/25	6,3	8,2	15,0	1,2
QTP	Điện & Nước	-1%	234	0,6	13.700	14.600	7%	7,3%	14%	MUA	10/12/25	6,0	9,4	12,2	1,0
FRT	Bán lẻ	16%	1.023	4,3	158.000	178.800	13%	0,6%	14%	MUA	13/11/25	33,9	23,9	12,5	6,5
POW	Điện & Nước	47%	1.481	16,8	12.700	14.300	13%	0,0%	13%	KQ	10/12/25	16,0	20,5	12,2	1,1
DPM	Phân bón	44%	745	19,9	28.800	31.200	8%	4,2%	13%	PHTT	10/03/26	22,0	13,0	14,1	1,7
VIB	Ngân hàng	0%	2.161	5,6	16.700	18.500	11%	0,0%	11%	KQ	23/05/25	7,8	6,4	10,6	1,2
SCS	DV Hàng không	20%	187	0,8	51.700	51.200	-1%	10,6%	10%	PHTT	13/01/26	6,5	7,0	16,6	3,3
DGW	Bán lẻ	27%	356	6,1	42.300	45.400	7%	1,2%	9%	PHTT	18/11/25	17,0	15,1	12,5	2,7
PPC	Điện & Nước	44%	130	0,3	10.650	11.000	3%	4,7%	8%	KQ	10/12/25	21,0	10,5	12,2	0,8
GVR	Công nghiệp	12%	4.365	10,7	28.700	30.500	6%	1,4%	8%	KQ	31/12/25	20,4	18,8	14,1	2,0
VEA	Ô-tô	48%	1.672	1,0	33.200	30.800	-7%	14,5%	7%	PHTT	28/10/25	6,0	6,2	13,1	1,6
PNJ	Bán lẻ	0%	1.407	9,3	108.500	113.500	5%	1,8%	6%	MUA	07/11/25	14,1	15,8	11,5	2,8
PLX	Xăng dầu	5%	1.923	19,3	39.800	41.100	3%	3,0%	6%	MUA	13/10/25	20,7	17,3	19,8	1,9
PVD	Dầu khí	37%	708	16,5	33.500	35.600	6%	0,0%	6%	MUA	09/01/26	20,9	16,8	19,8	1,1
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.026	32,4	26.400	27.000	2%	2,7%	5%	PHTT	18/03/26	25,5	8,1	19,8	2,2
TPB	Ngân hàng	6%	1.667	13,4	15.800	16.500	4%	0,0%	4%	MUA	27/05/25	5,9	5,8	10,6	1,0
NKG	VLXD	45%	224	3,8	13.150	13.100	0%	0,0%	0%	PHTT	18/04/25	29,8	10,2	15,0	0,8
HSG	VLXD	45%	339	2,5	14.350	13.500	-6%	3,5%	-2%	PHTT	18/04/25	14,2	15,2	15,0	0,8
LPB	Ngân hàng	4%	4.759	5,0	41.900	39.300	-6%	2,4%	-4%	KKQ	18/11/25	11,1	11,6	10,6	2,7
STB	Ngân hàng	17%	4.358	38,7	60.800	55.400	-9%	0,0%	-9%	KQ	08/12/25	19,3	9,8	10,6	1,9
OIL	Dầu khí	6%	576	8,9	14.800	12.700	-14%	0,7%	-14%	KQ	17/10/25	36,1	32,7	19,8	1,4
VIC	Bất động sản	45%	36.333	38,1	124.000	105.000	-15%	0,0%	-15%	BÁN	05/12/25	68,9	67,8	18,3	6,4

VTP	GTVT	44%	392	2,4	84.600	69.000	-18%	1,8%	-17%	PHTT	06/09/24	29,6	24,9	13,1	5,8
VJC	Hàng không	24%	3.442	9,2	153.000	114.000	-25%	0,0%	-25%	KQ	15/03/24	42,6	17,1	16,6	3,7
BVH	Bảo hiểm	22%	2.266	2,2	80.300	56.900	-29%	1,1%	-28%	KQ	26/05/25	20,1	19,1	13,9	2,4

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	50	122.438	2.449	16	13,9	11,0	9,4	14,6	1,7	22,4	17,4	12,8	2,0	2,9%
KHẢ QUAN	21	47.807	2.277	8	14,6	12,9	11,8	15,2	2,0	23,2	18,9	14,7	2,5	1,7%
PHÙ HỢP TT	11	25.790	2.345	1	20,3	16,9	12,5	19,4	2,6	29,6	18,7	13,6	3,1	4,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.759	4.759	0	13,6	11,1	11,6	10,4	2,7	13,6	11,1	11,6	2,7	2,4%
BÁN	1	36.333	36.333	1	77,5	68,9	67,8	58,3	6,4	77,5	68,9	67,8	6,4	0,0%
TỔNG CỘNG	84	237.127	2.823	26	16,7	13,7	11,8	16,4	2,1	24,1	18,5	14,0	2,3	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	84.419	7.035	11	11,2	9,7	8,2	12,2	1,6	10,7	9,8	8,0	1,6	1,1%
Bảo hiểm	2	2.361	1.180	1	26,4	19,5	17,7	14,3	2,3	19,6	15,6	12,8	1,6	2,1%
Chứng khoán	1	2.453	2.453	1	20,7	13,1	14,2	20,6	2,0	20,7	13,1	14,2	2,0	3,9%
Tài chính thay thế	1	540	540	0	40,4	19,7	14,4	25,7	5,8	40,4	19,7	14,4	5,8	0,0%
Tiêu dùng	13	28.678	2.206	4	18,5	16,0	15,1	19,7	3,6	24,4	16,7	14,7	3,6	4,8%
CNTT	1	4.884	4.884	1	17,6	14,9	13,3	23,0	3,5	17,6	14,9	13,3	3,5	3,1%
Bất động sản	9	57.538	6.393	2	36,8	22,8	23,3	23,0	2,8	31,4	25,7	27,8	1,7	0,2%
Vật liệu	4	8.524	2.131	1	16,4	13,2	9,5	17,9	1,5	13,8	16,5	10,5	1,7	4,8%
Điện & Nước	12	6.332	528	1	21,7	15,6	13,6	19,4	1,5	29,9	18,2	13,8	1,6	3,0%
Dầu khí	10	18.540	1.854	2	26,6	19,3	11,7	22,0	2,1	38,8	31,4	13,9	1,8	2,7%
Công nghiệp	5	1.309	262	0	8,8	7,9	7,4	12,2	1,3	14,9	15,0	8,4	1,3	3,8%
Khu công nghiệp	7	7.734	1.105	1	22,0	15,5	13,5	18,7	1,9	22,9	14,1	12,0	2,0	2,9%
GTVT & Logistics	7	13.815	1.974	1	13,8	14,9	14,2	19,3	3,1	20,0	19,1	14,6	4,8	2,9%
TỔNG CỘNG	84	237.127	2.823	26	16,7	13,7	11,8	16,4	2,1	24,1	18,5	14,0	2,3	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CBDS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	31%	MUA	MUA Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bùng nổ nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA		Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ		Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA		Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	58%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS của các dự án tại khu vực lõi TP.HCM dự kiến duy trì tích cực bất chấp các yếu tố bất lợi
NLG	34%	-20%	MUA	MUA	Backlog lớn dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi; định giá hấp dẫn
VHM	36%	1%	KQ		Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp					
GVR	41%	9%	KQ		Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	4%	MUA	MUA	Lợi thế từ quỹ đất có vị trí thuận lợi hỗ trợ đa phục hồi của doanh số cho thuê
KBC	462%	39%	MUA	MUA	Quỹ đất và backlog chưa ghi nhận lớn hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
PHR	12%	58%	KQ		Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	20%	26%	MUA		Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA		Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT		Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng

PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%	17%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	722%	215%	BÁN	PHTT	Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%	55%	MUA	MUA	LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%	70%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phòng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo
OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng

PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	10%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.614,8	23,6
VN 30	1.770,2	29,1
VN Mid	2.076,6	56,6
VNSmall	1.377,6	29,0

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	243,8	6,3
HNX30	515,9	16,8
VNX Allshare	2.650,5	50,6

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	122,7	1,4

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.585,6	12,6%
Khối ngoại mua	3.507,0	17,1%
Khối ngoại bán	4.089,2	19,9%
Tổng giao dịch	20.514,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	106,5	9,0%
Khối ngoại mua	136,6	11,5%
Khối ngoại bán	44,1	3,7%
Tổng giao dịch	1.188,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	78,4	15,2%
Khối ngoại mua	9,9	1,9%
Khối ngoại bán	5,8	1,1%
Tổng giao dịch	514,7	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HVN	1.350	7,0%
HHS	750	6,9%
PAC	1.700	6,9%
PET	2.750	6,9%
VVS	8.300	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CEO	1.400	9,8%
TIG	500	7,3%
VCS	2.600	6,6%
L14	1.400	6,5%
PSD	900	6,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VGR	9.115	13,1%
GTD	6.729	5,4%
GCF	1.143	5,2%
TTN	708	4,7%
AAS	310	3,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BFC	-1.700	-3,2%
TSA	-500	-3,0%
PLX	-1.200	-2,9%
KDC	-1.450	-2,9%
PVD	-800	-2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TVD	-700	-5,9%
TD6	-400	-4,6%
SCG	-800	-1,2%
C69	-100	-0,6%
PVB	0	0,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	-8.876	-14,8%
OIL	-658	-4,3%
ILS	-837	-4,3%
QTP	-319	-2,3%
MSR	-474	-1,1%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MWG	792
VPB	787
SSI	775
HPG	743
MBB	713

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CEO	200
PVS	194
SHS	153
HUT	142
IDC	72

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	122
OIL	71
HNM	66
VGI	41
ACV	33

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
MIG	1.187.661	293.435
TCH	28.710.191	8.392.477
TLD	659.735	245.936
TCO	970.301	370.894
HHS	5.532.378	2.149.158
TSA	519.799	206.667
VRC	319.700	130.025
BVH	1.677.405	733.860
PET	5.920.219	2.664.477
VVS	549.795	247.739

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
AAV	2.006.535	576.841
TIG	2.454.645	847.143
SD9	141.404	60.634
VCS	121.020	74.503
BNA	247.210	163.795
IDJ	812.270	559.478
VHE	280.616	221.013
FID	369.883	296.501
TVD	520.653	441.126
PCH	128.000	110.201

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
AMS	358.630	139.469
GCF	165.100	74.586
VNP	152.806	74.991
SCL	106.748	63.268
DDB	207.000	162.050
VIW	74.185	61.587
AAH	1.516.161	1.269.193
HSV	81.300	69.023
QTP	1.340.769	1.173.441
DSH	285.123	276.303

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.749,2		14,2	2,2	18,2
TCX	4.442,1	90,1	18,7	2,7	16,2
VCK	3.296,7	95,8	22,1	3,0	17,8
SSI	2.450,3	68,3	13,1	2,0	14,0
VPX	2.100,7	94,8	12,8	1,6	13,9
VIX	1.456,3	92,7	4,6	1,8	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	688,3		134,7	1,7	13,7
BVH	2.263,8	21,7	20,1	2,4	12,6
PVI	687,7	43,2	16,4	2,2	13,8
BIC	183,8	7,8	615,4	1,5	17,6
VNR	156,2	22,7	9,4	1,0	10,9
MIG	150,2	84,0	12,1	1,5	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.657,9		17,4	3,5	23,5
ACV	6.024,8	47,0	14,6	2,3	16,7
MVN	2.236,0	0,0	30,2	4,2	14,7
GEE	2.161,4	49,4	17,4	7,1	45,2
VEA	1.670,5	47,6	6,0	1,6	27,6
GMD	1.197,0	7,5	18,5	2,4	13,2

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.934,1		18,6	4,6	26,4
MCH	7.251,3	84,4	26,7	10,6	46,4
VNM	4.857,6	51,0	13,6	4,2	29,9
MSN	3.959,2	76,1	26,6	3,0	12,5
SAB	2.196,8	41,6	13,1	2,7	19,9
PNJ	1.405,7	0,1	13,0	2,8	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.803,9		21,7	1,6	8,5
BSR	5.020,4	47,1	25,5	2,2	8,9
PLX	1.920,5	5,4	18,8	1,9	10,3
PVS	796,3	34,0	11,5	1,4	12,7
PVD	707,2	37,2	18,0	1,1	6,4
OIL	575,1	6,3	34,8	1,4	4,2

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.386,2		14,5	2,1	15,6
GAS	7.395,3	46,8	17,1	2,9	18,0
POW	1.479,7	47,1	14,8	1,1	7,1
REE	1.363,9	0,0	14,2	1,7	12,7
PGV	1.006,9	50,0	7,2	1,5	23,2
DNH	685,0	0,0	19,2	3,2	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.748,6		22,0	3,2	26,4
VIC	36.289,8	45,0	71,3	6,4	9,4
VHM	15.443,2	42,3	9,9	1,7	18,7
KSF	2.802,1	50,0	4,7	4,2	73,2
VRE	2.183,3	37,3	8,9	1,2	14,3
BCM	2.024,3	33,1	15,3	2,4	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.931,2		9,3	1,6	19,0
VCB	18.468,7	9,5	13,8	2,1	16,6
BID	10.426,3	12,9	9,1	1,6	19,5
CTG	9.896,4	4,7	7,5	1,5	21,2
TCB	8.033,3	0,0	8,3	1,2	16,0
MBB	7.831,4	0,0	7,7	1,5	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.307,8		45,4	5,6	-60,5
VPL	5.400,8	48,0	129,0	3,9	3,2
MWG	4.238,4	0,1	15,9	3,4	23,3
VJC	3.437,6	23,5	41,1	3,7	10,1
HVN	2.440,2	21,6	7,0	10,7	-365,5
FRT	1.021,9	16,3	33,9	6,5	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.934,1		18,6	4,6	26,4
HPG	7.251,3	26,6	26,7	10,6	46,4
GVR	4.857,6	12,2	13,6	4,2	29,9
MSR	3.959,2	99,9	26,6	3,0	12,5
KSV	2.196,8	0,0	13,1	2,7	19,9
DCM	1.405,7	40,6	13,0	2,8	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.803,9		21,7	1,6	8,5
DHG	5.020,4	46,0	25,5	2,2	8,9
IMP	1.920,5	27,0	18,8	1,9	10,3
DHT	796,3	9,2	11,5	1,4	12,7
DVN	707,2	0,0	18,0	1,1	6,4
DBD	575,1	84,6	34,8	1,4	4,2

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.386,2		14,5	2,1	15,6
FPT	7.395,3	15,6	17,1	2,9	18,0
CMG	1.479,7	12,1	14,8	1,1	7,1
SAM	1.363,9	48,5	14,2	1,7	12,7
SGT	1.006,9	-5,5	7,2	1,5	23,2
ELC	685,0	46,9	19,2	3,2	17,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

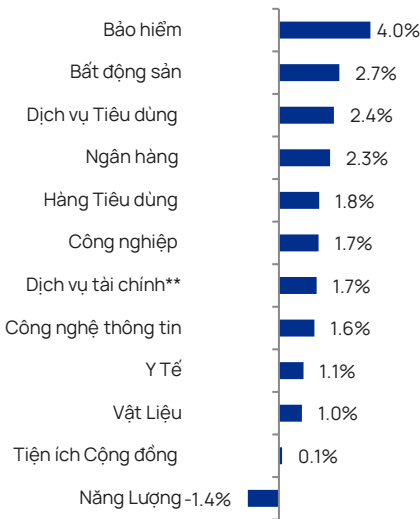
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

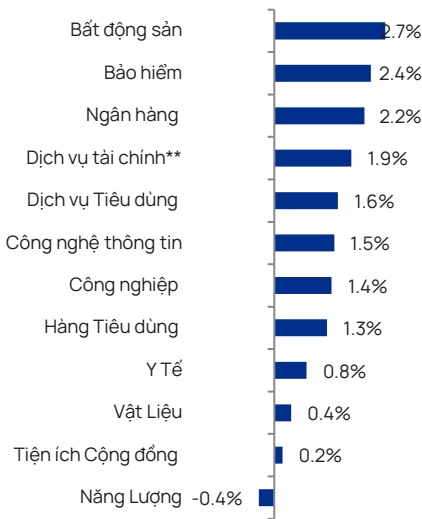


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



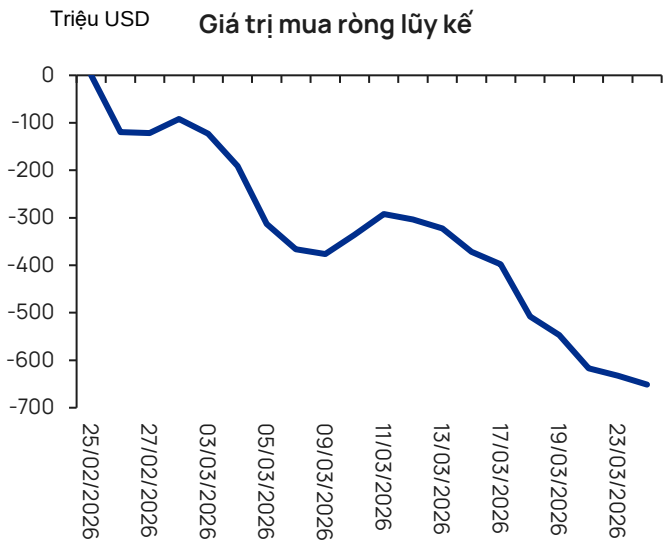
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



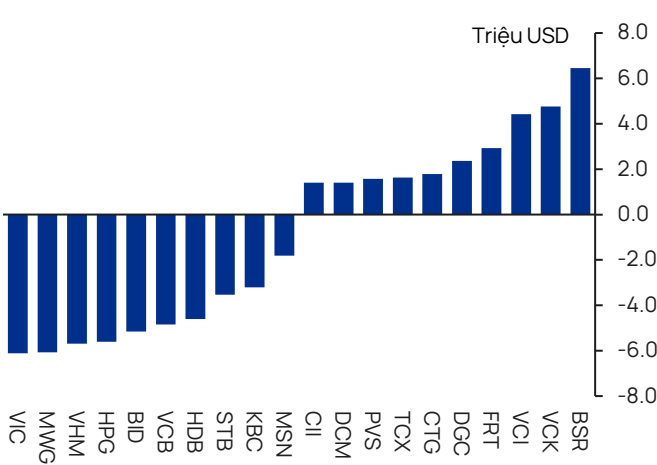
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



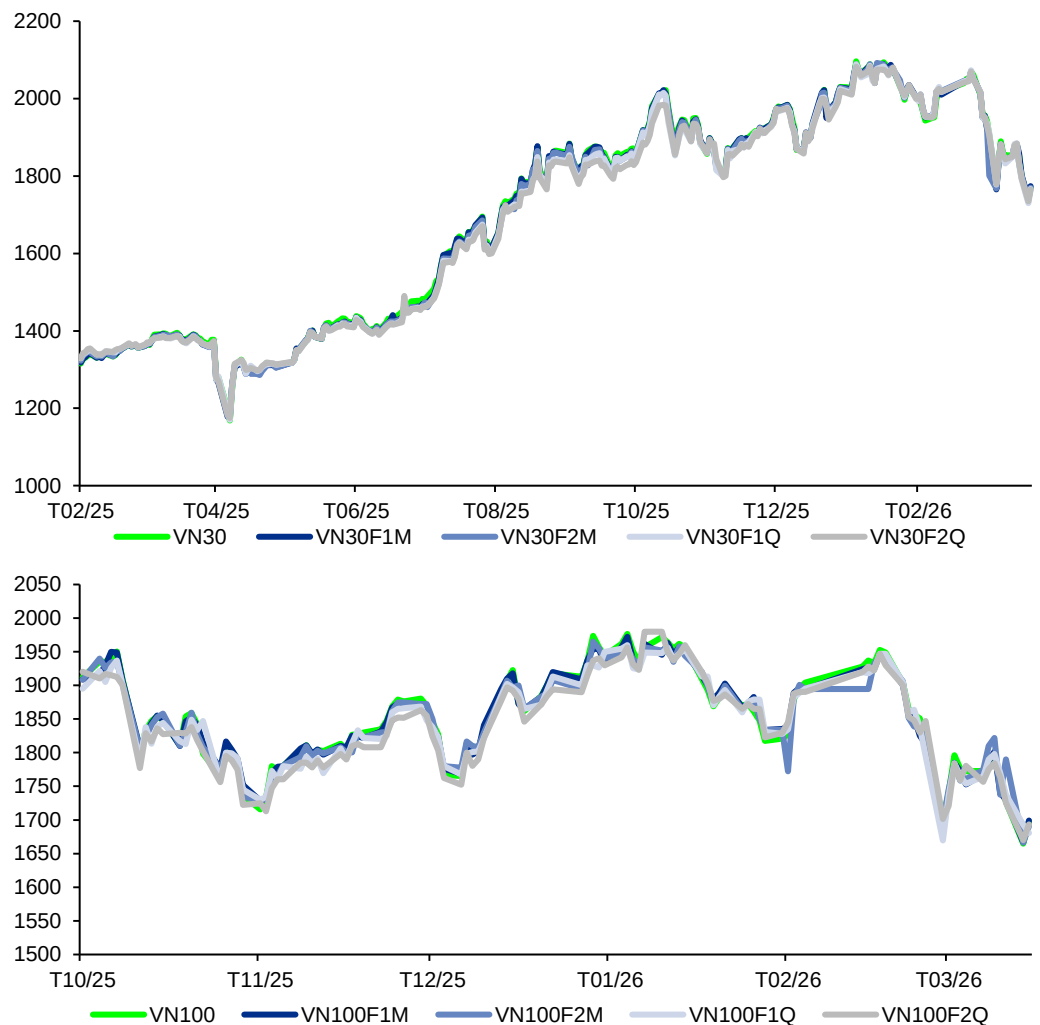
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.773,9	33,9	1,9%	3,7
VN30F2M	1.770,0	30,0	1,7%	-0,2
VN30F1Q	1.766,4	36,3	2,1%	-3,8
VN30F2Q	1.764,8	29,8	1,7%	-5,4
VN100F1M	1.699,0	32,4	1,9%	2,1
VN100F2M	1.691,1	25,0	1,5%	-5,8
VN100F1Q	1.680,7	-12,2	-0,7%	-16,2
VN100F2Q	1.693,6	23,6	1,4%	-3,3

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	38.362	6,3%	292,10	-4,0%
VN30F2M	353	5,1%	0,40	-56,6%
VN30F1Q	922	-1,0%	0,10	-78,8%
VN30F2Q	313	0,3%	0,07	-38,6%
VN100F1M	39	-11,4%	0,10	-12,0%
VN100F2M	10	42,9%	0,01	-41,7%
VN100F1Q	11	22,2%	0,02	0,0%
VN100F2Q	19	-9,5%	0,02	300,0%

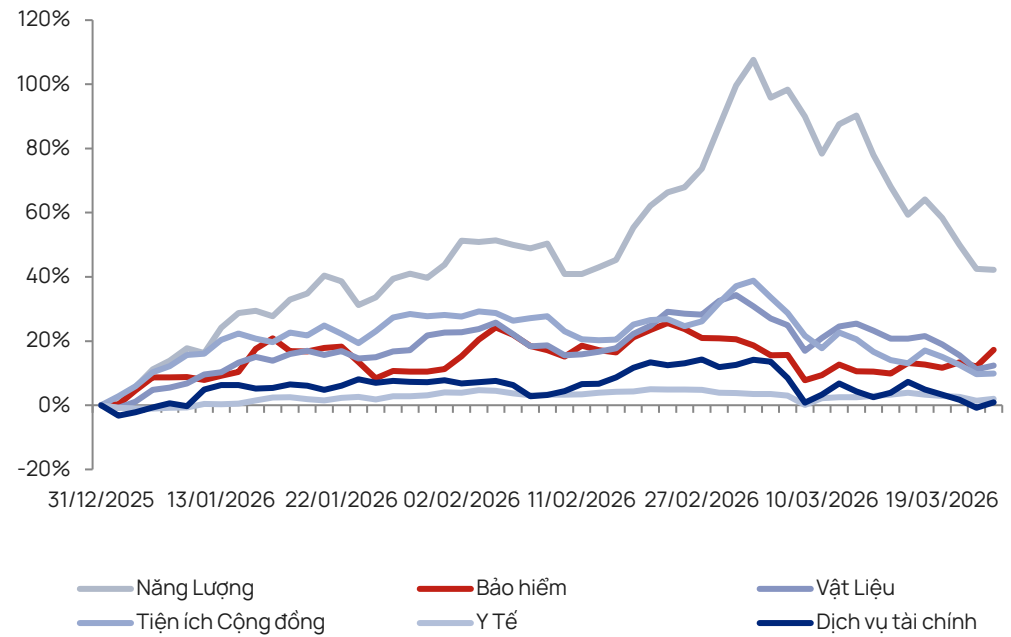


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

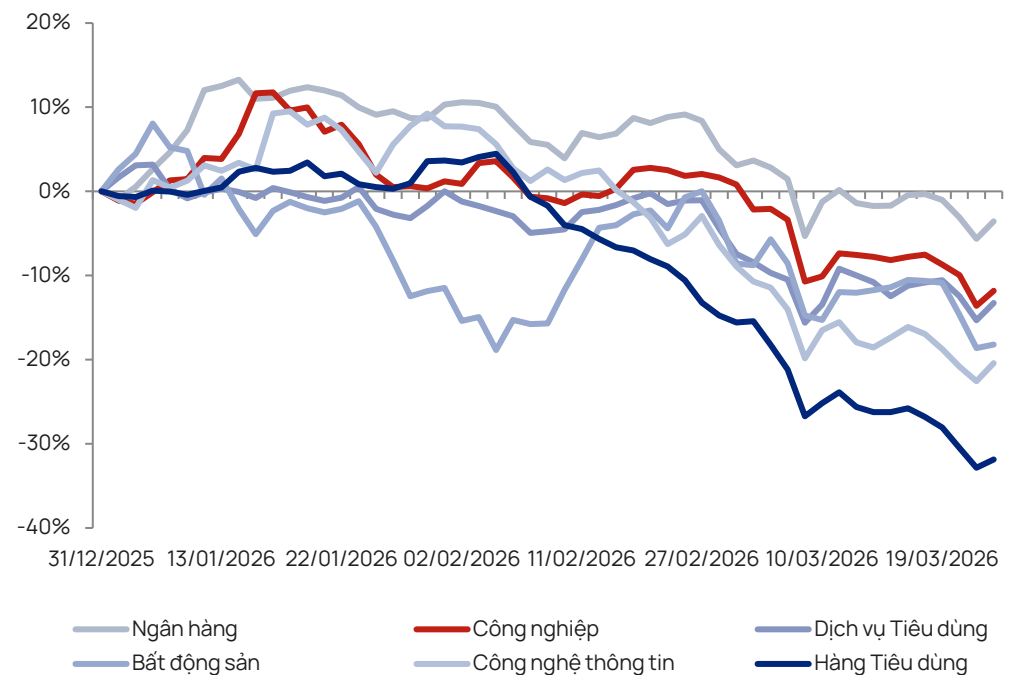
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



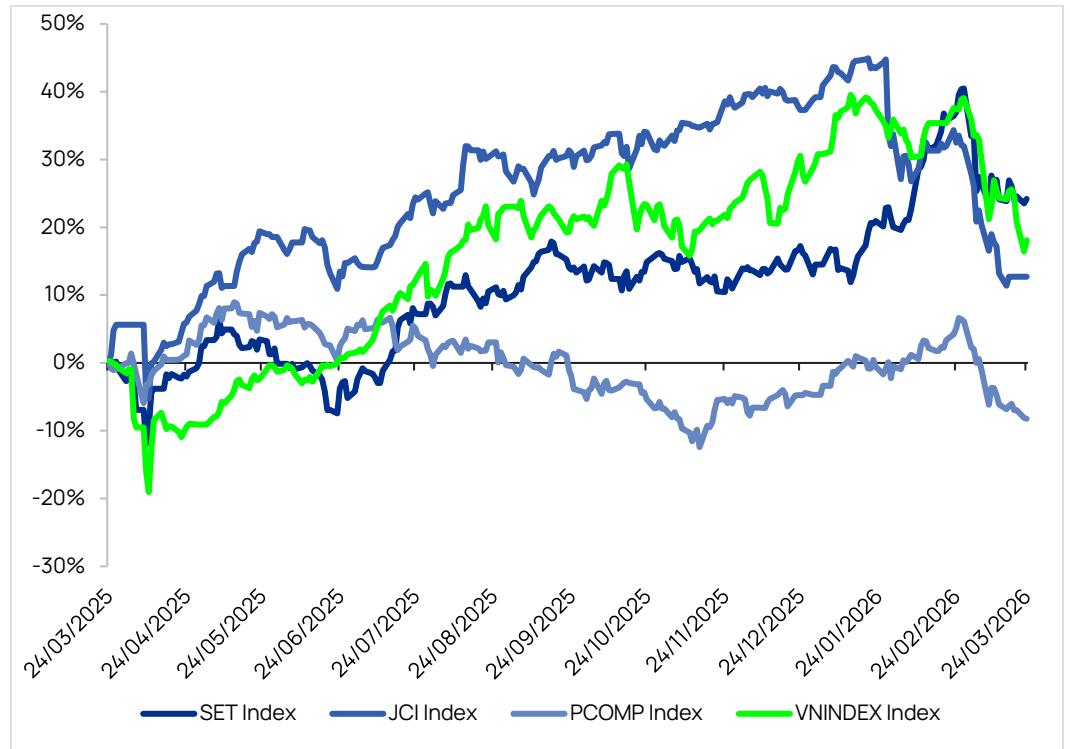
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



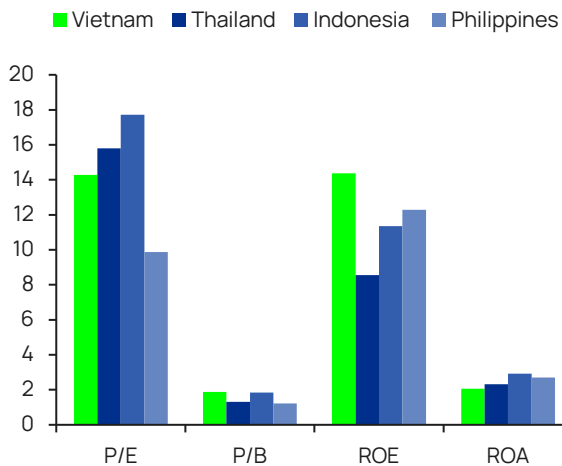
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,8	17,7	9,9	14,3
P/B	1,3	1,8	1,2	1,9
ROE (%)	8,6	11,4	12,3	14,4
ROA (%)	2,3	2,9	2,7	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	549,2	730,6	145,4	293,9
GTGD trung bình, tr USD	1.315,5	1.112,6	82,3	1.032,4
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	538,3	-509,8	188,8	-993,4
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(208,4)	0,0	(41,1)	(218,8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,67%	6,55%	6,56%	4,05%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.